

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được chuyển đổi từ Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000432 ngày 28/05/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302317892, thay đổi lần thứ 11, ngày 02/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2012 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2012 là 1.501.134.845 VND. Lợi nhuận sau thuế cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013 là 917.271.644 VND.

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2012 là 1.935.502.772 VND. Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 là 917.271.644 VND.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Bà :	Lê Minh Trang	Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Nhân Nghĩa	Phó Chủ tịch
Ông :	Louis T. Nguyễn	Thành viên
Ông :	Lê Toàn	Thành viên
Ông :	Võ Hữu Thiện	Thành viên
Ông :	Bùi Ngọc Quới	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Bùi Ngọc Quới	Tổng Giám đốc
Ông :	Bùi Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Bà :	Khổng Kim Mai	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà :	Trương Thị Mai Anh	Thành viên BKS
Ông :	Võ Hoàng Chương	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính cho Công ty.



Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Lê Minh Trang

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2013

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới

Số : 545./2013/BCKT/TC

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Về Báo cáo Tài chính 6 tháng đầu năm 2013
của Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX

Kính gửi: - **Cổ đông Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX**
- **Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX**
- **Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX** được lập ngày 15/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2013 kết thúc ngày 30/06/2013 được trình bày từ trang 6 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tại ngày 30/06/2013, chúng tôi không có điều kiện để tham gia kiểm kê sản phẩm dở dang vì tại thời điểm đó Đơn vị không thực hiện kiểm kê cho sản phẩm dở dang cũng như chúng tôi không thể thực hiện được những thủ tục thay thế hữu hiệu khác để đảm bảo tính đúng đắn của khoản mục này. Ngoài ra, Công ty chưa ghi nhận vào sổ sách giá trị mua nguyên vật liệu đã được nhập kho trong 06 tháng đầu năm 2013 là: 2.716.759.960 VND.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 8 năm 2013

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

Kiểm toán viên

Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0424-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		630.718.385.160	592.893.850.946
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	56.730.869.342	39.625.065.490
1. Tiền	111		35.681.402.936	8.810.065.490
2. Các khoản tương đương tiền	112		21.049.466.406	30.815.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		136.669.862.669	140.097.512.028
1. Phải thu khách hàng	131		113.748.487.590	134.227.070.975
2. Trả trước cho người bán	132		41.263.467.907	32.857.018.315
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2	16.130.845.076	7.355.173.774
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(34.472.937.904)	(34.341.751.036)
IV. Hàng tồn kho	140	3	410.718.314.747	390.080.552.667
1. Hàng tồn kho	141		412.848.156.752	392.229.895.727
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.129.842.005)	(2.149.343.060)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		26.599.338.402	23.090.720.761
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.939.312.731	1.132.406.391
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.326.593.080	7.446.567.551
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	2.957.814.375	2.779.615.313
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5	11.375.618.216	11.732.131.506
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		86.685.170.291	89.355.833.909
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		52.999.893.064	58.435.203.965
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	47.747.063.041	52.804.795.718
- Nguyên giá	222		125.028.016.961	133.182.492.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(77.280.953.920)	(80.377.696.490)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	4.843.252.779	5.012.517.047
- Nguyên giá	228		6.564.883.449	6.610.683.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.721.630.670)	(1.598.166.402)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	8	409.577.244	617.891.200
III. Bất động sản đầu tư	240	9	761.984.597	791.480.771
- Nguyên giá	241		1.936.218.974	1.936.218.974
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.174.234.377)	(1.144.738.203)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	11.611.039.965	11.751.362.543
1. Đầu tư vào công ty con	251	10.1	-	5.536.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10.2	13.120.448.561	13.120.448.561
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10.3	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	10.4	(1.509.408.596)	(6.905.086.018)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.312.252.665	18.377.786.630
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	20.348.684.096	17.414.218.061
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	71.968.569	71.968.569
3. Tài sản dài hạn khác	268		891.600.000	891.600.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		717.403.555.451	682.249.684.855



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2013	01/01/2013
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		437.356.841.876	395.840.858.550
I. Nợ ngắn hạn	310		418.288.392.268	384.860.500.983
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	157.585.137.241	114.746.015.132
2. Phải trả người bán	312		115.344.212.275	143.038.759.116
3. Người mua trả tiền trước	313		61.113.851.359	42.547.990.779
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	143.931.426	147.787.532
5. Phải trả công nhân viên	315		5.787.960.277	6.569.191.330
6. Chi phí phải trả	316	14	11.022.021.304	10.356.949.990
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	67.261.954.278	67.195.385.270
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	19.5	29.324.108	258.421.834
II. Nợ dài hạn	330		19.068.449.608	10.980.357.567
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		459.000.000	627.038.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	5.272.250.000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	18		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	17	13.337.199.608	10.353.319.067
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	19	280.046.713.575	286.408.826.305
I. Vốn chủ sở hữu	410		280.046.713.575	286.408.826.305
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99.634.500.000	99.634.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		144.032.786.110	144.032.786.110
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(7.315.281.096)	(7.315.281.096)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.948.321.889	11.948.321.889
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.391.216.109	3.030.952.085
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		917.271.644	7.639.648.398
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		27.437.898.919	27.437.898.919
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		717.403.555.451	682.249.684.855

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)		276.475.000	276.475.000
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (YEN)		210.645.830	210.645.830
- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (USD)		471.627	471.627
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		1.553.396,69	1.338.682,68
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Võ Vinh Đạt

Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	216.462.225.497	245.723.525.462
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		2.230.859	113.671.594
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		216.459.994.638	245.609.853.868
4. Giá vốn hàng bán	21	193.325.081.726	216.464.151.601
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		23.134.912.912	29.145.702.267
6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	2.194.400.344	1.617.595.895
7. Chi phí tài chính	22	1.074.882.160	2.867.810.070
+ Trong đó: chi phí lãi vay		864.957.291	1.388.421.062
8. Chi phí bán hàng		4.998.370.673	5.384.308.834
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		20.177.156.996	21.259.981.339
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(921.096.573)	1.251.197.919
11. Thu nhập khác	20.3	2.231.026.034	1.511.985.615
12. Chi phí khác	23	10.000.601	521.475.044
13. Lợi nhuận khác		2.221.025.433	990.510.571
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.299.928.860	2.241.708.490
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	382.657.216	740.573.645
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		917.271.644	1.501.134.845
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	26	96	157

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu



Võ Vĩnh Đạt

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
1	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế		1.299.928.860	2.241.708.490
2 Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ		4.379.587.227	4.661.361.703
- Các khoản dự phòng		(5.283.991.609)	120.428.927
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.448.789.397)	(1.241.053.566)
- Chi phí lãi vay		864.957.291	1.388.421.062
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.188.307.628)	7.170.866.616
- Tăng, giảm các khoản phải thu		3.503.850.120	(9.155.752.528)
- Tăng, giảm hàng tồn kho		(20.618.261.025)	(25.141.821.353)
- Tăng, giảm các khoản phải trả		(1.086.556.730)	120.906.181.716
- Tăng, giảm chi phí trả trước		(6.741.372.375)	(3.648.074.910)
- Tiền lãi vay đã trả		(6.558.854.170)	(1.777.985.017)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(288.463.142)	(3.014.239.323)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		120.000.000	329.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(105.002.107)	(1.119.843.972)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.962.967.057)	84.548.331.229
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		(7.330.370.096)	(8.013.649.319)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		127.272.727	7.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác		(21.049.466.406)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ cho đơn vị khác		30.815.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
6. Tiền thu hồi vốn góp từ đơn vị khác		5.536.000.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		924.263.016	1.243.868.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.022.699.241	(6.762.507.739)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp khác của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã PH		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		177.777.541.286	126.476.529.477
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(129.666.169.177)	(174.291.498.668)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.065.300.441)	(6.685.784.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		41.046.071.668	(54.500.753.791)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
1	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)		17.105.803.852	23.285.069.699
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		39.625.065.490	71.593.131.813
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(434.183.616)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	31	56.730.869.342	94.444.017.896

Lập, ngày 15 tháng 08 năm 2013

Người lập biểu

Võ Vĩnh Đạt

Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Sơn

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế Và Xuất Nhập Khẩu SAVIMEX được chuyển đổi từ Công ty Hợp tác Kinh tế và Xuất nhập khẩu Savimex theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 49/QĐ-TTg ngày 10 tháng 04 năm 2001. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000432 ngày 28/05/2001 và Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp công ty cổ phần số 0302317892, thay đổi lần thứ 11, ngày 02/05/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 99.634.500.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2013 là 99.634.500.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Tp. HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất kinh doanh hàng xuất nhập khẩu lâm sản chế biến, nông thủy hải sản, thực phẩm, bao bì, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, vật tư nguyên liệu, phụ tùng, vật liệu xây dựng, phương tiện vận tải, dịch vụ xuất nhập khẩu và thương mại (trừ sản xuất thực phẩm tươi sống, tái chế phế thải, chế biến gỗ, sản xuất gốm sứ, thủy tinh, gia công cơ khí, xi mạ điện); Kinh doanh dịch vụ kho bãi; Xây dựng và kinh doanh nhà; Mua bán xe máy, xe đạp, máy vi tính và thiết bị máy vi tính; Vận tải xăng dầu; Mua bán khí đốt hóa lỏng (gas) (không mua bán tại trụ sở), bếp ga, đồ dùng cá nhân và gia đình, bách hóa, mỹ phẩm; Sửa chữa, lắp ráp xe đạp; Mua bán điện thoại di động, cố định; Cho thuê nhà; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt, mỡ; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của các mặt hàng xăng dầu, sắt thép được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của mặt hàng xe máy được xác định theo phương pháp thực tế đích danh; giá trị hàng tồn kho cuối kỳ của hàng điện tử được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 09 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Công cụ tài chính

3.14.1. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

- Tài sản sẵn sàng để bán: là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

3.14.2. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013***III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	535.337.987	337.936.312
Tiền gửi ngân hàng	35.146.064.949	8.472.129.178
<i>Tiền gửi VND</i>	4.892.248.992	1.427.529.434
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	30.253.815.957	7.044.599.744
Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng)	21.049.466.406	30.815.000.000
Tổng cộng	56.730.869.342	39.625.065.490

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2013 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2013 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
	16.130.845.076	7.355.173.774
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	16.130.845.076	7.355.173.774

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2013 là:

Cty CP. ĐT XD và May thêu Tân Tiến	5.094.736.390
Cty CP Điện lực Sài Gòn ViNa	6.785.371.746
Ban Quản Lý DA Khu DC Bình Hòa	866.395.624
Cty CP. Đầu tư chứng khoán BSC	47.633.050
Thuế Thu nhập cá nhân	14.385.089
Hàng cho mượn	61.770.696
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.136.894.262
Các đối tượng khác	2.123.658.219
Tổng cộng	16.130.845.076

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013***3. HÀNG TỒN KHO**

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	47.668.182.496	42.008.219.483
- Công cụ, dụng cụ	302.428.248	316.773.827
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	336.576.790.428	325.260.987.734
Sản phẩm dở dang - Thành phẩm	31.792.565.534	21.155.876.432
Chi phí sản xuất dở dang - Trang trí nội thất	5.635.797.771	2.577.251.360
Chi phí sản xuất dở dang - Bất động sản đầu tư	299.148.427.123	301.527.859.942
<i>Cao Ốc Nguyễn Phúc Nguyên - Quận 3</i>	<i>13.807.294.522</i>	<i>4.636.982.431</i>
<i>KDC Phú Thuận - Quận 7</i>	<i>456.007.297</i>	<i>385.797.403</i>
<i>Chung cư Ngọc Lan - Quận 7</i>	<i>101.731.369.676</i>	<i>117.619.872.775</i>
<i>Dự án Phú Mỹ - Quận 7</i>	<i>110.388.634.580</i>	<i>104.418.149.309</i>
<i>Dự án Đào Trí - Quận 7</i>	<i>69.373.408.488</i>	<i>69.240.408.488</i>
<i>KDC Tân Thới Hiệp - Quận 12</i>	<i>244.002.254</i>	<i>362.080.623</i>
<i>KDC Bình Trị Đông - Bình Chánh</i>	<i>1.012.849.039</i>	<i>1.024.425.646</i>
<i>Công trình Trường Cán Bộ- TP.HCM</i>	<i>184.108.055</i>	<i>184.108.055</i>
<i>Dự án DL & sinh thái Tuyền Lâm - Đà Lạt</i>	<i>1.950.753.212</i>	<i>3.656.035.212</i>
- Thành phẩm	25.971.065.576	22.734.734.329
- Hàng hoá	1.011.621.341	651.992.955
- Hàng gửi đi bán	649.660.772	588.779.508
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	668.407.891	668.407.891
Tổng cộng	<u>412.848.156.752</u>	<u>392.229.895.727</u>
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.129.842.005)	(2.149.343.060)

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>30/06/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	107.774.571	136.590.331
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước:	2.850.039.804	2.643.024.982
+ <i>Thuế nhập khẩu tạm nộp</i>	<i>2.850.039.804</i>	<i>2.643.024.982</i>
Tổng cộng	<u>2.957.814.375</u>	<u>2.779.615.313</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013***5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>30/06/2013</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2013</u> <u>VND</u>
- Tạm ứng	1.273.780.883	1.571.284.275
<i>Tại Văn Phòng Công Ty</i>	<i>353.631.000</i>	<i>361.607.815</i>
<i>Nhà máy SATIMEX</i>	<i>344.635.600</i>	<i>463.379.600</i>
<i>XN. Trang trí nội thất - Savidecor</i>	<i>547.067.033</i>	<i>672.712.860</i>
<i>XN. Sản xuất bao bì - Savipack</i>	<i>28.447.250</i>	<i>73.584.000</i>
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.101.837.333	10.160.847.231
<i>Lãi tiền gửi ký quỹ SGD II</i>	<i>10.101.837.333</i>	<i>10.100.847.231</i>
<i>Các khoản ký quỹ khác</i>		<i>60.000.000</i>
Tổng cộng	<u>11.375.618.216</u>	<u>11.732.131.506</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

6. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	57.542.584.420	62.464.748.171	9.685.899.325	2.577.291.806	911.968.486	133.182.492.208
2. Số tăng trong kỳ	240.000.000	175.000.000	-	29.090.910	-	444.090.910
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ	240.000.000	175.000.000	-	29.090.910	-	444.090.910
- Đầu tư XDCN hoàn thành						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	481.773.869	5.831.321.538	852.567.984	1.265.061.355	167.841.411	8.598.566.157
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	481.773.869	5.831.321.538	378.664.250	1.265.061.355	167.841.411	378.664.250
- TSCĐ chuyển sang CCDC			473.903.734			8.219.901.907
4. Số dư cuối năm	57.300.810.551	56.808.426.633	8.833.331.341	1.341.321.361	744.127.075	125.028.016.961
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	32.744.924.846	38.225.097.530	6.702.814.096	2.330.047.477	374.812.541	80.377.696.490
2. Khấu hao trong kỳ	1.776.040.247	2.125.457.423	362.260.916	82.158.560	71.198.363	4.417.115.509
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	1.776.040.247	2.125.457.423	362.260.916	82.158.560	71.198.363	4.417.115.509
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	301.659.139	5.152.029.215	797.277.791	1.149.880.259	113.011.675	7.513.858.079
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	301.659.139	5.152.029.215	378.664.250	1.149.880.259	113.011.675	378.664.250
- TSCĐ chuyển sang CCDC			418.613.541			7.135.193.829
4. Số dư cuối kỳ	34.219.305.954	35.198.525.738	6.267.797.221	1.262.325.778	332.999.229	77.280.953.920
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	24.797.659.574	24.239.650.641	2.983.085.229	247.244.329	537.155.945	52.804.795.718
2. Tại ngày cuối kỳ	23.081.504.597	21.609.900.895	2.565.534.120	78.995.583	411.127.846	47.747.063.041

Ghi chú: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 17.624.010.897 đồng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hư hỏng chờ thanh lý và tài sản không sử dụng 14.646.888.180 đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất lâu dài	Quyền sử dụng đất đất có thời hạn	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	4.020.325.500	-	-	2.590.357.949	-	6.610.683.449
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Chuyển từ mua sắm TSCĐ						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	45.800.000	-	45.800.000
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán				45.800.000		45.800.000
4. Số dư cuối kỳ	4.020.325.500	-	-	2.544.557.949	-	6.564.883.449
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	223.322.729	-	-	1.374.843.673	-	1.598.166.402
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	141.071.810	-	141.071.810
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ						
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	17.607.542	-	17.607.542
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán				17.607.542		17.607.542
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	223.322.729	-	-	1.498.307.941	-	1.721.630.670
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
1. Tại ngày đầu năm	3.797.002.771	-	-	1.215.514.276	-	5.012.517.047
2. Tại ngày cuối kỳ	3.797.002.771	-	-	1.046.250.008	-	4.843.252.779

Ghi chú: Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn tại Nhà Máy Satimex có giá trị còn lại tại ngày 30/06/2013 là 3.797.002.771 đồng được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cho khoản vay ngắn hạn như một tài sản đảm bảo, theo như thuyết minh III.12.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí XD/CB dở dang	-	-
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
- Mua sắm tài sản cố định	409.577.244	617.891.200
- Sửa chữa lớn tài sản cố định		
Tổng cộng	409.577.244	617.891.200

9. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư	1.936.218.974	-	-	1.936.218.974
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	1.936.218.974	-	-	1.936.218.974
II. Giá trị hao mòn lũy kế	1.144.738.203	29.496.174	-	1.174.234.377
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	1.144.738.203	29.496.174	-	1.174.234.377
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư	791.480.771	(29.496.174)	-	761.984.597
1. Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
2. Nhà và quyền sử dụng đất	791.480.771	(29.496.174)	-	761.984.597

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
10.1. Đầu tư vào công ty con (*)	-	5.536.000.000
10.2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (**)	13.120.448.561	13.120.448.561
10.3. Đầu tư dài hạn khác	-	-
10.4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(1.509.408.596)	(6.905.086.018)
Tổng cộng	11.611.039.965	11.751.362.543

(*) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào công ty con:

	Tỷ lệ vốn	30/06/2013 VND	Tỷ lệ vốn	01/01/2013 VND
Công Ty CP Đồ Gỗ Savi			68,40%	5.536.000.000
		-		5.536.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

(**) Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh:

	Tỷ lệ vốn	30/06/2013 VND	Tỷ lệ vốn	01/01/2013 VND
Công Ty Liên Doanh Champa - Savi	49,00 %	13.120.448.561	49,00 %	13.120.448.561
Tổng cộng		13.120.448.561		13.120.448.561

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	853.090.861	331.554.481
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	1.722.750.607	1.028.371.008
Chi phí quảng cáo, môi giới cho DA. Ngọc Lan Q7	1.121.494.539	1.144.086.039
Chi phí thuê đất tại Khu CN Nhị Xuân	16.517.036.272	14.831.499.379
Bảo hiểm rủi ro cháy nổ 167 NPN		4.720.837
Bảng vẽ quảng cáo 234 Trường Sơn; 741 Hậu Giang	134.311.817	73.986.317
Tổng cộng	20.348.684.096	17.414.218.061

12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
12.1. Vay ngắn hạn	157.585.137.241	114.746.015.132
- Vay ngân hàng	157.585.137.241	114.746.015.132
Ngân hàng BIDV, chi nhánh TP.HCM	56.016.395.289	30.279.903.366
Ngân hàng Vietcombank, TP.HCM	52.479.524.036	64.486.826.689
Ngân hàng Vietinbank, CN 11 TP.HCM	49.089.217.916	19.979.285.077
- Vay đối tượng khác		
12.2. Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	157.585.137.241	114.746.015.132

Tài sản đảm bảo:**1. Ngân Hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh**

Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 382/70 Quang Trung, Phường 10, Quận Gò Vấp, Tp HCM (Hợp đồng thế chấp tài sản 021008/93890 ngày 27/08/2008) - Hợp Đồng Tín Dụng 00310/2012/0000093 17/01/2012.

Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của bên Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex tại Ngân hàng và các Tổ chức tín dụng khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty CP Hợp Tác Kinh Tế và Xuất Nhập Khẩu – Savimex và đối tác khác mà Công ty là người thụ hưởng.

Hợp đồng tiền gửi số 1399-HĐTĐ/2012 ngày 02/08/2012 số tiền 10 tỷ đồng.

2. Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi Nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số QĐ553359 do UBND Tp HCM cấp ngày 13/07/2000 tại Phường Hiệp Thành, Quận 12, Tp HCM với diện tích 33.602 m².

3. Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh 11 Tp HCM

Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn dành cho tổ chức số seri VB 0010121 phát hành ngày 22/06/2012, đáo hạn ngày 22/09/2012 của CTCP HTKT & XNK Savimex với số tiền EUR 397,152.74.

Chứng nhận tiền gửi có kỳ hạn dành cho tổ chức số seri VB 0010122 phát hành ngày 29/06/2012, đáo hạn ngày 29/09/2012 của CTCP HTKT & XNK Savimex với số tiền EUR 395,570.22.

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
13.1. Thuế phải nộp nhà nước	143.931.426	147.787.532
- Thuế GTGT		
- Thuế TTDB		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	65.378.314	
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	78.553.112	147.787.532
+ Thuế thu nhập cá nhân	78.553.112	43.067.300
+ Các loại thuế khác		104.720.232
13.2. Các khoản phải nộp khác		-
- Các khoản phí, lệ phí		-
- Các khoản phải nộp khác		
Tổng cộng	143.931.426	147.787.532

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Chi phí sang nhượng QSDĐ dự án Bình Trị Đông	9.000.000.000	9.000.000.000
- Trích trước chi phí dự án Ngọc Lan, Everich, Satra, khác	1.000.730.737	905.721.433
- Trích trước chi phí lãi vay	137.605.074	188.483.866

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

- Chi phí độc hại	255.940.802	
- Chi phí sửa chữa, khác	409.744.691	262.744.691
- Chi phí nhập khẩu	218.000.000	
Tổng cộng	11.022.021.304	10.356.949.990
15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	41.873.298.800	38.541.183.038
- Cty CP BĐS Điện lực Vina	19.574.137.211	21.022.626.394
- Phí bảo trì chung cư Ngọc Lan	3.590.297.806	3.335.619.962
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	289.847.070	1.361.730.257
- Cty CP Đồ gỗ Savi	56.900.590	848.114.655
- Kinh phí công đoàn	401.541.478	351.996.551
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.749.348	88.921.828
- Phí BH cháy nổ chung cư 167 NPN	191.658.310	191.658.310
- Tài sản thừa chờ xử lý	3.428.001	1.703.644
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.000.000	10.000.000
- Cổ tức phải trả	238.812.959	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.012.282.705	1.441.830.635
Tổng cộng	67.261.954.278	67.195.385.270
16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
16.1. Vay dài hạn	5.272.250.000	-
- Vay ngân hàng	5.272.250.000	
- Ngân hàng BIDV, chi nhánh TP.HCM	5.272.250.000	
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
16.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Tổng cộng	5.272.250.000	-
17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Doanh thu chưa phần bổ DA Ngọc Lan	13.337.199.608	10.353.319.067
Tổng cộng	13.337.199.608	10.353.319.067

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013**Đơn vị tính: VND***18. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ**

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	71.968.569	71.968.569
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ những năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	71.968.569	71.968.569
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	99.634.500.000	144.032.786.110	(7.315.281.096)	11.948.321.889	3.030.952.085	7.639.648.398
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	360.264.024	917.271.644
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu					360.264.024	
- Lợi nhuận tăng trong kỳ						917.271.644
- Trích từ lợi nhuận năm trước						
- Tăng khác						
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	7.639.648.398
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ						463.888.398
. Quỹ Đầu tư phát triển						
. Quỹ Dự phòng tài chính						360.264.024
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi						103.624.374
- Chi thù lao, thưởng HĐQT và BKS						
- Chia cổ tức						7.175.760.000
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	99.634.500.000	144.032.786.110	(7.315.281.096)	11.948.321.889	3.391.216.109	917.271.644

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	%	Đầu năm	%
Vốn đầu tư của Nhà nước - đại diện bởi TCTy TM Sài Gòn	13.500.000.000	13,55%	13.500.000.000	13,55%
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	86.134.500.000	86,45%	86.134.500.000	86,45%
Thặng dư vốn cổ phần	144.032.786.110		144.032.786.110	
Cổ phiếu ngân quỹ(*)	(7.315.281.096)		(7.315.281.096)	
Tổng cộng	236.352.005.014	100%	236.352.005.014	100%

- Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

- Số lượng cổ phiếu quỹ 395.770 CP



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp đầu năm	99.634.500.000	99.634.500.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	99.634.500.000	99.634.500.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7.065.300.441	6.685.784.600

19.4. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

19.5. Cổ phiếu

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.963.450	9.963.450
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu thường	9.963.450	9.963.450
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	395.770	395.770
+ Cổ phiếu thường	395.770	395.770
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.567.680	9.567.680
+ Cổ phiếu thường	9.567.680	9.567.680
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

19.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	11.948.321.889	11.948.321.889
- Quỹ dự phòng tài chính	3.391.216.109	3.030.952.085
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	29.324.108	258.421.834
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	27.437.898.919	27.437.898.919

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

19.6.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

19.6.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.

b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

19.6.3. Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

d) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.

e) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.

f) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;

g) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

20. DOANH THU

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
20.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	216.462.225.497	245.723.525.462
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	191.367.131.491	197.631.222.905
Doanh thu bán bất động sản	14.808.886.619	37.019.914.663
Doanh thu bất động sản đầu tư	1.426.749.828	2.351.073.712
Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	6.080.598.756	6.874.664.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.778.858.803	1.846.649.841
- Các khoản giảm trừ doanh thu	2.230.859	113.671.594
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	550.515	113.671.594
+ Hàng bán bị trả lại	1.680.344	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	216.459.994.638	245.609.853.868
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng, thành phẩm	191.364.900.632	197.517.551.311
Doanh thu bán bất động sản	14.808.886.619	37.019.914.663
Doanh thu bất động sản đầu tư	1.426.749.828	2.351.073.712
Doanh thu bán hàng, trang trí nội thất	6.080.598.756	6.874.664.341
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.778.858.803	1.846.649.841
20.2. Doanh thu hoạt động tài chính	2.194.400.344	1.617.595.895
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	924.263.016	1.243.868.853
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.270.137.328	373.727.042
20.3. Thu nhập khác	2.231.026.034	1.511.985.615
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	127.272.727	7.272.727
- Tiền hoàn thuế BVMT túi nilon	1.404.676.000	
- Khác	699.077.307	1.504.712.888
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	171.376.743.591	177.376.408.031
Giá vốn bán bất động sản	15.232.924.009	31.040.312.770
Giá vốn bán hàng, trang trí nội thất	4.343.427.695	6.846.494.906
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư	29.496.174	94.973.142
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.342.490.257	1.105.962.752
Tổng cộng	193.325.081.726	216.464.151.601

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013*

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
- Chi phí lãi vay	928.707.786	1.388.421.062
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính		388.001.245
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(530.944.778)	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	677.119.152	1.091.387.763
Tổng cộng	1.074.882.160	2.867.810.070

23. CHI PHÍ KHÁC

	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	10.088.014
- Chi phí khác	10.000.601	511.387.030
Tổng cộng	10.000.601	521.475.044

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	382.657.216	740.573.645
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	382.657.216	740.573.645

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	<i>06 tháng đầu năm 2013</i>	<i>06 tháng đầu năm 2012</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.299.928.860	2.241.708.490
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	230.700.001	720.586.091
+ Các khoản điều chỉnh tăng	230.700.001	720.586.091
+ Các khoản điều chỉnh giảm (thu từ cổ tức)	-	
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.530.628.861	2.962.294.581
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (25%)	382.657.216	740.573.645
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước	-	-
- Thuế TNDN còn phải nộp	382.657.216	740.573.645

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	132.255.941.544	162.540.834.110
2. Chi phí nhân công	53.282.962.389	55.264.089.888
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	4.558.187.319	4.595.486.161
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.339.487.847	16.664.588.599
5. Chi phí khác bằng tiền	4.064.030.296	4.043.443.016
Tổng cộng	218.500.609.395	243.108.441.774

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	917.271.644	1.501.134.845
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông		
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	917.271.644	1.501.134.845
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.567.680	9.567.680
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	96	157

IV NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Cam kết thuê hoạt động**

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Trong năm thứ nhất	1.636.206.003	1.680.032.948
Trong năm thứ 2	1.592.379.056	1.636.206.003
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.053.277.273	4.645.656.329
Cộng	6.281.862.332	7.961.895.280

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê và lãi trả chậm 3%/năm đối với 26,101m² tại cụm Công Nghiệp Nhị Xuân với giá thuê đất tạm tính 13,000 đồng/m²/năm nhân với hệ số vị trí đất từng lô. Hợp đồng thuê đất được ký với thời hạn 50 năm tính từ ngày 12 tháng 06 năm 2007.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013**Đơn vị tính: VND***2. Cam kết không hủy ngang**

Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số: 056/HĐ-EVNLSG-ĐT ngày 27 tháng 11 năm 2008 giữa Công ty Cổ Phần Bất Động Sản Điện Lực Sài Gòn Vina và Công ty Cổ Phần Hợp Tác Kinh Tế & Xuất Nhập Khẩu Savimex về việc hợp tác đầu tư dự án chung cư Ngọc Lan tại phường Phú Thuận, Quận 7, Tp HCM. Công ty cam kết góp 50% vốn chủ đầu tư tham gia vào dự án. Hai bên sẽ tiến hành chia sản phẩm từ dự án bao gồm các căn hộ và diện tích sản kinh doanh thương mại theo tỷ lệ góp vốn mỗi bên 50%.

3. Tài sản và nợ phải tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên Công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ, cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày khoản

4. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:**a. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Quá hạn thanh toán	Cộng
Tại ngày 30/06/2013				
Phải trả cho người bán	115.344.212.275			115.344.212.275
Người mua trả tiền trước	61.113.851.359			61.113.851.359
Vay và nợ	157.585.137.241			157.585.137.241

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013**Đơn vị tính: VND*

Phải trả người lao động	5.787.960.277		5.787.960.277
Chi phí phải trả	11.022.021.304		11.022.021.304
Các khoản phải trả phải nộp khác	67.261.954.278	459.000.000	67.720.954.278
Cộng	418.115.136.734	459.000.000	- 418.574.136.734

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

h. Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Rủi ro này được Công ty duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi từ các nguồn vay thích hợp.

Ban Tổng Giám đốc sử dụng các khoản tín dụng cấp bởi khách hàng thông qua việc ứng trước tiền hàng với lãi suất thấp để hạn chế sự phụ thuộc vào nguồn vay dài hạn của Ngân hàng.

i. Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 30/06/2013 như sau:

	Tài sản VND	Công nợ VND
Tiền gửi có gốc ngoại tệ	30.253.815.957	
Tiền gửi có kỳ hạn có gốc ngoại tệ	21.049.466.406	
Công nợ phải thu, phải trả khách hàng có gốc ngoại tệ	72.692.442.623	(51.949.910.145)
Cộng	123.995.724.986	(51.949.910.145)

Phân tích độ nhạy của ngoại tệ

Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng dolla Mỹ

Nếu tỷ giá đồng ngoại tệ so với đồng Việt Nam tăng 10% thì tài sản bằng tiền và công nợ có gốc ngoại tệ của Công ty sẽ tăng tương ứng như sau:

Tiền gửi ngoại tệ sau khi cần trừ	72.045.814.841
Tỷ giá tăng	10,00%
Thay đổi Lợi nhuận trước thuế	7.204.581.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu từ các nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu).

5. Nghiệp vụ và số dư với các bên có liên quan

Trong 06 tháng đầu năm, Công ty có các giao dịch với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	06 tháng đầu năm 2013
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	Cổ đông	Trả tiền góp vốn đầu tư dự án	(20.000.000.000)

Đến 30/06/2013, Công ty còn phải trả như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	30/06/2013
Tổng Cty TM Sài Gòn - TNHH MTV (Satra)	Cổ đông	Phải trả góp vốn đầu tư dự án	39.430.880.000
		Lãi phát sinh	41.873.298.800
		Cộng	81.304.178.800

6. Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

	06 tháng đầu năm 2013	06 tháng đầu năm 2012
Lương	616.800.000	599.950.000
Tiền thưởng	222.938.000	107.100.000
Cộng	839.738.000	707.050.000

7. Báo cáo bộ phận**a. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh - Báo cáo bộ phận chính yếu**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động chủ yếu như sau:

Bộ phận sản xuất: Sản xuất đồ gỗ; bao bì tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; trang trí nội thất,

Bộ phận kinh doanh bất động sản: Xây dựng và kinh doanh căn hộ; mua bán bất động sản,

Cung cấp các dịch vụ khác bao gồm: Cho thuê văn phòng, nhà cửa và đất đai; Dịch vụ quản lý cao ốc.

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX

194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

	Sản xuất gỗ	Kinh doanh Bất động sản	Cung cấp dịch vụ khác	Loại trừ	Tổng cộng
	30/06/2013	30/06/2013	30/06/2013	30/06/2013	30/06/2013
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	222.168.622.762	811.985.146.602	22.439.077.324	(339.189.291.237)	717.403.555.451
Tổng tài sản hợp nhất	222.168.622.762	811.985.146.602	22.439.077.324	(339.189.291.237)	717.403.555.451
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	217.876.026.996	535.349.943.791	23.320.162.326	(339.189.291.237)	437.356.841.876
Tổng nợ phải trả hợp nhất	217.876.026.996	535.349.943.791	23.320.162.326	(339.189.291.237)	437.356.841.876
	30/06/2012	30/06/2012	30/06/2012	30/06/2012	30/06/2012
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tài sản bộ phận	202.795.966.564	740.536.331.964	14.113.132.950	(265.215.980.627)	692.229.450.851
Tổng tài sản hợp nhất	202.795.966.564	740.536.331.964	14.113.132.950	(265.215.980.627)	692.229.450.851
Nợ phải trả					
Nợ phải trả bộ phận	198.998.090.202	461.265.852.414	16.780.271.269	(265.215.980.627)	411.828.233.258
Tổng nợ phải trả hợp nhất	198.998.090.202	461.265.852.414	16.780.271.269	(265.215.980.627)	411.828.233.258

CÔNG TY CỔ PHẦN HỢP TÁC KINH TẾ VÀ XUẤT NHẬP KHẨU SAVIMEX

194 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. HCM

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất gổ 06 tháng đầu năm 2013	Kinh doanh Bất động sản 06 tháng đầu năm 2013	Cung cấp dịch vụ khác 06 tháng đầu năm 2013	Tổng cộng 06 tháng đầu năm 2013
Doanh thu				
Doanh thu từ bán hàng ra ngoài	208.660.760.475	16.235.636.447	3.928.261.473	228.824.658.395
Doanh thu cho các bộ phận	(11.213.030.228)	-	(1.149.402.670)	(12.362.432.898)
Tổng doanh thu	197.447.730.247	16.235.636.447	2.778.858.803	216.462.225.497
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Các khoản giảm trừ	2.230.859	-	-	2.230.859
Doanh thu thuần	197.445.499.388	16.235.636.447	2.778.858.803	216.459.994.638
Tổng chi phí:	195.206.669.892	15.884.940.649	7.408.998.854	218.500.609.395
Giá vốn đã loại giao dịch nội bộ	175.720.171.286	15.262.420.183	2.342.490.257	193.325.081.726
- Giá vốn	186.933.201.514	15.262.420.183	2.342.490.257	204.538.111.954
- Giá vốn đã loại trừ của bộ phận	(11.213.030.228)	-	-	(11.213.030.228)
Chi phí bán hàng không phân bổ	4.998.370.673	-	-	4.998.370.673
Chi phí quản lý không phân bổ	14.488.127.933	622.520.466	5.066.508.597	20.177.156.996
- Chi phí quản lý	14.488.127.933	622.520.466	6.215.911.267	21.326.559.666
- Chi phí quản lý loại trừ bộ phận	-	-	(1.149.402.670)	(1.149.402.670)
Doanh thu từ các khoản đầu tư (tài chính)	1.097.453.781	-	1.096.946.563	2.194.400.344
Chi phí tài chính	2.128.752.418	61.408.829	(407.487.012)	1.782.674.235
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.207.530.859	289.286.969	(3.125.706.476)	(1.628.888.648)
Phần lợi nhuận trong các Công ty liên doanh	707.792.075	-	-	707.792.075
Lãi / Lỗ khác	634.303.694	54.773.012	1.531.948.727	2.221.025.433
Lợi nhuận trước thuế	2.549.626.628	344.059.981	(1.593.757.749)	1.299.928.860
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	641.956.657	139.139.996	(398.439.437)	382.657.216
Thu nhập thuế thu nhập DN hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	1.907.669.971	204.919.985	(1.195.318.312)	917.271.644



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho 06 tháng đầu năm 2013 kết thúc tại 30/06/2013

b. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý - Báo cáo bộ phận thứ yếu

Các hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện toàn bộ tại khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, do đó Công ty không phân tích báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và Báo cáo kết quả kinh doanh 06 tháng đầu năm 2012 đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Quốc tế kiểm toán.

Người lập biểu

Võ Vinh Đạt

Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Sơn

Lập ngày 15 tháng 08 năm 2013

Tổng Giám đốc



Bùi Ngọc Quới

